



Số: 040/2024/BCKT-PB.00491

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



VŨ GIANG NAM
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 5246 – 2021 - 009 - 1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2024

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2505 – 2024 – 009 – 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304.561.844.915	337.268.555.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.994.366.825	35.015.919.767
1. Tiền	111		5.994.366.825	27.015.919.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		232.101.000.000	227.790.751.643
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	232.101.000.000	227.790.751.643
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.685.477.666	13.152.024.373
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	8.246.078.476	7.931.400.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	476.312.132	605.018.756
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.464.678.691	5.117.143.135
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(501.928.841)	(501.928.841)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	337.208	391.114
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	48.365.171.587	55.722.959.589
1. Hàng tồn kho	141		48.365.171.587	55.722.959.589
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.415.828.837	5.586.899.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	230.092.138	216.955.062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.074.194.256	4.424.212.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	1.111.542.443	945.731.716
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.496.487.684	38.856.914.662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.890.372.071	35.244.175.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	28.890.372.071	35.244.175.737
- Nguyên giá	222		183.756.526.001	183.585.738.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.866.153.930)	(148.341.563.056)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		106.157.149	11.732.594
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	106.157.149	11.732.594
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.499.958.464	1.601.006.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	2.499.958.464	1.601.006.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		338.058.332.599	376.125.469.752

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		175.297.233.660	213.402.810.498
I. Nợ ngắn hạn	310		175.297.233.660	213.402.810.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	13.423.074.581	14.374.023.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.105.188.502	22.484.962.870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	840.300.505	407.495.738
4. Phải trả người lao động	314		9.446.323.829	12.702.045.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	406.147.608	258.771.365
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	738.305.493	873.007.757
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	142.704.234.052	156.717.621.192
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.633.659.090	5.584.883.078
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.761.098.939	162.722.659.254
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	162.761.098.939	162.722.659.254
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	13.211.978.321
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.302.456.503	10.264.016.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.302.456.503	10.264.016.818
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		338.058.332.599	376.125.469.752



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2024



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 ngày 12 năm 2023

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2023	2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	249.213.956.069	489.509.946.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		249.213.956.069	489.509.946.376
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	226.963.492.100	455.190.596.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.250.463.969	34.319.349.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	16.924.674.105	22.244.750.703
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.779.086.668	11.833.498.194
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.618.882.959	11.220.926.748
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	5.198.633.961	8.987.260.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.221.270.884	19.665.023.764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		12.976.146.561	16.078.317.907
11. Thu nhập khác	31	6.7	10.115.895	2.557.841.308
12. Chi phí khác	32	6.8	48.550.978	5.758.633.572
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(38.435.083)	(3.200.792.264)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.937.711.478	12.877.525.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.635.254.975	2.613.508.825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.302.456.503	10.264.016.818
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.048	650
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	1.048	650



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương

Tổng Giám đốc

Lê Thị Xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	224.835.747.502	470.513.216.223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(175.239.937.286)	(337.286.228.285)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59.023.430.982)	(79.952.275.647)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.643.545.735)	(11.209.476.424)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(870.462.166)	(4.945.951.563)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.977.215.593	190.224.692.211
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(26.214.963.026)	(206.743.305.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.179.376.100)	20.600.671.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(308.625.893)	(7.620.411.877)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(324.434.455.939)	(409.390.751.643)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	320.124.207.582	458.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.174.809.795	18.654.599.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.555.935.545	60.343.435.764
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	231.758.125.699	459.719.564.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(245.771.512.839)	(516.585.676.763)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.380.581.350)	(8.344.079.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.393.968.490)	(65.210.190.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(29.017.409.045)	15.733.916.190
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.015.919.767	19.282.838.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.143.897)	(834.732)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.994.366.825	35.015.919.767



(Handwritten signature)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2024

(Handwritten signature)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương

Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên